

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,441,856,215,121	5,681,580,248,153
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2,419,517,905,105	2,435,058,282,483
1	Tiền	111		1,652,054,574,062	1,298,774,919,831
2	Các khoản tương đương tiền	112		767,463,331,043	1,136,283,362,652
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		718,639,358,712	1,079,609,986,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		718,639,358,712	1,079,609,986,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,751,231,752,702	1,204,888,211,832
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,205,624,866,049	687,000,073,407
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		558,692,685,221	342,180,956,924
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,500,000,000	62,876,744,806
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	78,642,294,603	137,946,421,270
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(93,228,093,171)	(25,115,984,575)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		1,352,422,066,899	781,680,229,197
1	Hàng tồn kho	141	5.3	1,354,121,823,239	783,390,158,893
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,699,756,340)	(1,709,929,696)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		200,045,131,703	180,343,538,641
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,215,797,751	13,138,650,715
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		175,200,958,433	164,269,427,413
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		628,375,519	2,935,460,513
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,306,027,379,609	5,901,865,257,763
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		445,612,228,000	82,297,269,278
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		358,500,000,000	77,154,150,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		24,787,817,968	5,143,119,278
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		62,324,410,032	-
II	Tài sản cố định	220		3,037,270,806,863	2,012,981,059,510
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2,836,544,208,665	1,863,866,579,072
	Nguyên giá	222		5,028,006,172,161	3,825,525,516,174
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,191,461,963,496)	(1,961,658,937,102)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.5	56,808,705,545	-
	Nguyên giá	225		58,342,016,855	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,533,311,310)	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.6	143,917,892,653	149,114,480,438
	Nguyên giá	228		174,787,947,790	176,314,890,302
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,870,055,137)	(27,200,409,864)
III	Bất động sản đầu tư	230		1,303,970,692,613	1,317,994,843,520
	Nguyên giá	231		1,515,802,867,546	1,467,632,350,176
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(211,832,174,933)	(149,637,506,656)

IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,191,925,809,142	296,545,648,857
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,191,925,809,142	296,545,648,857
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		254,658,998,561	1,328,109,477,624
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	224,282,405,940	1,328,109,477,624
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,376,592,621	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,072,588,844,430	863,936,958,974
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		902,848,514,371	801,659,156,249
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13,309,694,402	14,479,007,591
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		156,430,635,657	47,798,795,134
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13,747,883,594,730	11,583,445,505,916
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		7,512,721,392,568	5,619,574,565,686
I	Nợ ngắn hạn	310		4,026,705,299,378	3,737,041,187,457
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		852,891,064,919	517,381,867,012
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,107,451,609	119,139,197,505
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		89,174,303,250	17,885,562,142
4	Phải trả người lao động	314		67,392,742,893	35,061,256,954
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		92,479,036,951	133,779,599,628
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111,467,190,914	116,182,822,055
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.8	170,259,883,627	168,620,540,558
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	2,463,850,484,024	2,625,493,361,179
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,336,059,930	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		39,747,081,261	3,496,980,424
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		3,486,016,093,190	1,882,533,378,229
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,039,511,700,402	1,498,211,375,163
7	Phải trả dài hạn khác	337		3,948,813,984	8,828,368,337
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1,430,625,573,829	358,856,724,282
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11,930,004,975	12,438,709,938
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	4,198,200,509
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,235,162,202,162	5,963,870,940,230
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	6,235,162,202,162	5,963,870,940,230
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,946,323,817	823,946,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18,751,291,534	18,751,291,534
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		35,395,894,717	22,441,429,244
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		529,234,437,505	562,622,505,805

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	514,678,607,968	273,211,957,121
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14,555,829,537	289,410,548,684
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	911,430,273,802	619,705,409,043
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	13,747,883,594,730	11,583,445,505,916

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuý Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,844,194,043,922	2,686,984,477,590	12,787,838,156,129	12,628,191,473,898
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,549,525,461	2,575,473,135	5,482,689,181	6,677,328,951
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,842,644,518,461	2,684,409,004,455	12,782,355,466,948	12,621,514,144,947
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	3,389,271,003,694	2,376,644,734,451	11,293,481,427,658	11,512,820,822,177
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		453,373,514,767	307,764,270,004	1,488,874,039,290	1,108,693,322,770
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	91,696,585,033	71,179,075,883	271,169,064,351	242,681,115,061
7 Chi phí tài chính	22	6.4	77,485,079,109	71,071,239,318	209,308,504,318	239,294,342,399
Trong đó: chi phí lãi vay	23		49,795,330,050	52,098,691,056	159,531,127,377	190,476,045,845
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		3,971,654,058	22,883,671,359	56,719,757,316	52,941,132,765
9 Chi phí bán hàng	25		234,308,358,376	136,154,279,326	721,559,435,098	511,055,878,824
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		141,317,317,473	87,566,199,412	475,034,419,299	285,281,847,427
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95,930,998,900	107,035,299,190	410,860,502,242	368,683,501,946
12 Thu nhập khác	31		4,018,604,114	1,698,408,029	10,427,079,616	16,181,309,264
13 Chi phí khác	32		9,270,577,013	1,156,986,594	13,357,877,048	6,969,256,261
14 Lợi nhuận khác	40		(5,251,972,899)	541,421,435	(2,930,797,432)	9,212,053,003
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90,679,026,001	107,576,720,625	407,929,704,810	377,895,554,949
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		38,623,237,540	23,893,127,310	96,699,185,211	77,937,805,250
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,964,731,079)	(8,296,185,123)	1,103,627,252	(9,236,073,435)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54,020,519,540	91,979,778,438	310,126,892,347	309,193,823,134
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		69,439,635,179	94,190,191,498	361,833,665,352	289,410,548,684
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(15,419,115,639)	(2,210,413,060)	(51,706,773,005)	19,783,274,450

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đỗ Hoài Linh



Nguyễn Thị Thùy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		407,929,704,810	377,895,554,949
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		392,935,082,692	330,970,771,702
-	Các khoản dự phòng	03		5,061,257,355	(56,710,295,885)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7,660,873,173	(12,523,193,184)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133,477,204,373)	(231,549,336,110)
-	Chi phí lãi vay	06		167,944,415,958	210,817,673,605
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		848,054,129,615	618,901,175,077
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(272,796,755,615)	493,380,052,845
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(229,240,512,953)	934,094,908,854
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		822,208,356,298	897,226,271,918
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(227,246,060,480)	(49,793,260,364)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(178,970,559,166)	(189,465,740,542)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32,064,530,244)	(60,118,099,537)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35,854,527,783)	(29,009,489,738)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		694,089,539,672	2,615,215,818,513
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(838,759,386,525)	(643,183,016,026)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		23,131,262,833	8,127,328,351
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,373,728,801,178)	(2,260,926,390,806)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,971,976,088,808	1,870,983,530,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(944,336,365,498)	(747,422,914,038)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		11,167,500,000	1,700,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167,553,927,087	171,361,258,250
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(982,995,774,473)	(1,599,360,204,269)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,010,231,206,347	6,422,374,307,663
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,735,784,554,193)	(6,658,111,047,622)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,502,410,204)	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,532,850,000)	(127,343,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	260,411,391,950	(235,864,083,459)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28,494,842,851)	779,991,530,785
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,435,058,282,483	1,642,978,052,440
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12,954,465,473	12,088,699,258
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,419,517,905,105	2,435,058,282,483

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11 công ty con) với chi tiết như sau :

ST T	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54,85%	54,85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93,04%	93,04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54,85%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS...
4	Công ty CP An Thành Biscol (*)	Hải Dương	76,66%	99,69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54,31%	99,00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	94,70%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99,95%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì
8	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	67,48%	100,00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	21,93%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa và sản phẩm nhựa tự hủy sinh học
12	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	62,75%	62,75%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	62,75%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Hải Dương	62,75%	100,00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
15	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Dương	62,75%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
16	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Dương	62,65%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
17	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Hải Dương	94,70%	99,99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2024 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cho thuê

(i) Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) Doanh thu cho thuê các tài sản khác: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.518.651.833	1.063.590.504
Tiền gửi ngân hàng	1.649.535.922.229	1.297.711.329.327
Tương đương tiền	767.463.331.043	1.136.283.362.652
Cộng	2.419.517.905.105	2.435.058.282.483

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	46.466.657.805	45.855.229.093
Lãi dự thu ngắn hạn	17.814.125.818	69.437.755.741
Cổ tức được chia	2.661.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.926.298.230	6.406.224.203
Phải thu ngắn hạn khác	8.774.212.750	16.247.212.233
Cộng	78.642.294.603	137.946.421.270
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	4.955.262.695	1.528.637.446
Lãi dự thu dài hạn	17.474.136.991	1.316.851.165
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	698.243.000	698.243.000
Phải thu dài hạn khác	1.660.175.282	1.599.387.667
Cộng	24.787.817.968	5.143.119.278

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	309.709.773.556	119.087.327.941
Nguyên liệu vật liệu	434.279.506.480	309.237.823.261
Hàng gửi bán	101.153.558.263	60.896.763.723
Công cụ dụng cụ	36.499.712.418	28.077.457.814
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	55.899.220.344	5.588.020.358
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp	13.508.761.275	13.508.761.275
Thành phẩm	179.719.895.638	141.164.355.803
Hàng hóa bất động sản	96.219.484.262	-
Hàng hóa	127.131.911.003	105.829.648.718
Cộng	1.354.121.823.239	783.390.158.893

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2024	1.222.073.079.196	2.221.141.507.390	305.949.664.248	17.673.860.433	22.013.880.000	36.673.524.907	3.825.525.516.174
Mua trong kỳ	2.471.409.426	337.395.070.700	39.641.268.660	379.572.727	-	4.198.772.137	384.086.093.650
Đầu tư XD/CB hoàn thành	98.848.936.811	6.730.502.387	-	-	-	-	105.579.439.198
Lấp đặt chạy thử hoàn thành	-	21.145.342.303	-	-	-	-	21.145.342.303
Tăng do hợp nhất giữa kỳ	207.706.424.813	528.282.620.818	27.049.580.632	1.797.057.090	-	-	764.835.683.353
Thanh lý	(11.989.375.456)	(26.153.200.442)	(23.937.115.113)	(588.820.000)	-	-	(62.668.511.011)
Chênh lệch tỷ giá	(1.245.502.280)	(9.742.536.154)	437.571.681	53.075.247	-	-	(10.497.391.506)
31/12/2024	1.517.864.972.510	3.078.799.307.002	349.140.970.108	19.314.745.497	22.013.880.000	40.872.297.044	5.028.006.172.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2024	314.022.683.175	1.385.665.719.284	213.531.091.850	13.669.816.914	10.596.323.171	24.173.302.708	1.961.658.937.102
Khấu hao trong kỳ	53.525.278.103	193.244.122.150	27.403.749.284	2.163.228.600	1.397.935.632	3.080.191.091	280.814.504.860
Thanh lý	(1.517.172.389)	(26.471.113.770)	(18.219.870.142)	(345.847.992)	-	-	(46.554.004.293)
Chênh lệch tỷ giá	(213.997.765)	(4.445.378.521)	160.970.263	40.931.850	-	-	(4.457.474.173)
31/12/2024	365.816.791.124	1.547.993.349.143	222.875.941.255	15.528.129.372	11.994.258.803	27.253.493.799	2.191.461.963.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2024	908.050.396.021	835.475.788.106	92.418.572.398	4.004.043.519	11.417.556.829	12.500.222.199	1.863.866.579.072
31/12/2024	1.152.048.181.386	1.530.805.957.859	126.265.028.853	3.786.616.125	10.019.621.197	13.618.803.245	2.836.544.208.665

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	-	-	-
Tăng do hợp nhất giữa kỳ	58.048.133.522	293.883.333	58.342.016.855
31/12/2024	58.048.133.522	293.883.333	58.342.016.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
31/12/2024	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	-	-	-
31/12/2024	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất phát minh sáng chế VND	Bản quyền bằng đồ họa phát minh sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	134.593.407.590	37.399.835.503	4.039.647.209	282.000.000	176.314.890.302
Tăng trong kỳ	-	-	2.739.000.000	-	2.739.000.000
Tăng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	5.688.646.782	-	5.688.646.782
Thanh lý, nhượng bán	(1.853.006.544)	-	(2.017.059.046)	-	(3.870.065.590)
Chênh lệch tỷ giá	(2.900.205.429)	(3.184.318.275)	-	-	(6.084.523.704)
31/12/2024	129.840.195.617	34.215.517.228	10.450.234.945	282.000.000	174.787.947.790
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	23.932.583.067	1.307.860.403	1.914.330.910	45.635.484	27.200.409.864
Hao mòn trong kỳ	2.857.844.184	2.199.686.356	1.155.172.712	28.200.000	6.240.903.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.017.059.046)	-	(2.017.059.046)
Chênh lệch tỷ giá	-	(554.198.933)	-	-	(554.198.933)
31/12/2024	26.790.427.251	2.953.347.826	1.052.444.576	73.835.484	30.870.055.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	110.660.824.523	36.091.975.100	2.125.316.299	236.364.516	149.114.480.438
31/12/2024	103.049.768.366	31.262.169.402	9.397.790.369	208.164.516	143.917.892.653

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	1.360.344.789.454	85.619.726.768	21.667.833.954	1.467.632.350.176
Mua trong kỳ		1.130.007.400	217.746.115	1.347.753.515
Đầu tư XDCB hoàn thành	61.197.580.442			61.197.580.442
Giảm khác	(14.338.455.081)	(36.361.506)		(14.374.816.587)
31/12/2024	1.407.203.914.815	86.713.372.662	21.885.580.069	1.515.802.867.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	98.461.952.399	40.304.962.365	10.870.591.892	149.637.506.656
Khấu hao trong kỳ	48.098.235.154	11.364.611.168	2.731.821.955	62.194.668.277
31/12/2024	146.560.187.553	51.669.573.533	13.602.413.847	211.832.174.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	1.261.882.837.055	45.314.764.403	10.797.242.062	1.317.994.843.520
31/12/2024	1.260.643.727.262	35.043.799.129	8.283.166.222	1.303.970.692.613

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đối tượng	01/01/2024		Đầu tư trong kỳ		Phân chia lãi/lỗ		Cổ tức được chia		Trích quỹ		Giảm do hợp nhất giữa kỳ		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.111.902.630.033	-	-	37.750.999.417	(17.286.257.000)	(7.074.387.824)	(1.125.292.984.626)	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Nhựa, bao bì Vĩnh	79.947.464.414	-	-	9.724.291.848	(4.703.974.200)	(2.029.225.350)	-	-	-	-	-	-	-	82.938.556.712
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	53.515.560.382	-	1.260.000.000	166.179.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.941.739.920
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn CN An Phát	46.685.632.808	-	(187.500.000)	3.261.474.077	(4.252.500.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	45.507.106.885
Công ty CP SX Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	28.478.189.987	-	-	5.816.812.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.295.002.423
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đồng	6.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.600.000.000
Công ty CP AnCop	980.000.000	-	(980.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.328.109.477.624	92.500.000	56.719.757.316	(26.242.731.200)	(9.103.613.174)	(1.125.292.984.626)	224.282.405.940	224.282.405.940	224.282.405.940	224.282.405.940	224.282.405.940	224.282.405.940	224.282.405.940	224.282.405.940

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	774.953.966	487.936.499
Bảo hiểm xã hội	44.567.130	52.082.264
Bảo hiểm y tế	58.680.678	49.096.415
Bảo hiểm thất nghiệp	7.586.957	9.936.981
Lãi vay phải trả ngắn hạn	278.930.340	888.118.023
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	149.270.820.233	139.474.509.266
Cổ tức phải trả	229.686.443	109.328.043
Phải trả LC	-	12.833.754.060
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	8.846.253.923	8.410.072.293
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	10.748.403.957	6.305.706.714
Cộng	170.259.883.627	168.620.540.558
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.948.813.984	8.828.368.337
Cộng	3.948.813.984	8.828.368.337

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2024		Tăng trong kỳ		Tăng do hợp nhất giữa kỳ tăng/giảm khác		Điều chỉnh		31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a. Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng	1.912.778.913.503	5.907.886.997.448	5.848.198.417.507	370.347.162.823	6.312.322.774	2.229.749.819.159			
Vay tổ chức khác	2.171.691.524	2.777.208.616	521.739.130	-	83.777.962	-			
Vay dài hạn đến hạn trả	215.143.792.464	165.579.658.486	162.114.662.063	8.944.444.098	806.691.210	221.429.931.349			
Bền liên quan	7.773.584.906	459.046.739.130	452.046.739.130	-	(60.541.428)	713.043.478			
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	-	3.502.410.204	4.952.869.614	10.507.230.628	-	11.957.690.038			
Trái phiếu phát hành	487.625.378.782	490.000.000.000	-	-	2.374.621.218	-			
TỔNG CỘNG	2.625.493.361.179	7.028.793.013.884	6.467.834.427.444	389.798.837.549	9.516.871.736	2.463.850.484.024			
b. Vay dài hạn									
Vay ngân hàng	253.967.040.887	293.466.439.893	1.293.795.862.897	159.766.783.997	2.751.134.384	1.416.814.382.272			
Trái phiếu phát hành	104.889.683.395	105.336.000.000	-	-	446.316.605	-			
Nợ thuế tài chính	-	4.952.869.614	-	18.764.061.171	-	13.811.191.557			
Bền liên quan	-	-	-	-	-	-			
TỔNG CỘNG	358.856.724.282	403.755.309.507	1.293.795.862.897	178.530.845.168	3.197.450.989	1.430.625.573.829			

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2023	3.822.744.960.000	823.946.323.817	13.104.043.604	80.481.616.464	44.744.930.000	13.177.404.323	721.688.030.767	651.298.108.490	6.171.185.417.465
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	289.410.548.684	19.783.274.450	309.193.823.134
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.757.281.326)	(585.484.545)	(9.342.765.871)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104.000.000)	(104.000.000)
Tặng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(20.405.832.747)	(20.405.832.747)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(25.993.638.466)	-	(427.472.919.953)	(34.235.343.040)	(487.701.901.459)
Tặng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	9.337.385.640	-	-	-	-	3.757.141.153	13.094.526.793
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12.245.872.367)	197.545.282	(12.048.327.085)
Số dư tại 31/12/2023	3.822.744.960.000	823.946.323.817	22.441.429.244	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	562.622.505.805	619.705.409.043	5.963.870.940.230

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2024	3.822.744.960.000	823.946.323.817	22.441.429.244	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	562.622.505.805	619.705.409.043	5.963.870.940.230
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	361.833.665.352	(51.706.773.005)	310.126.892.347
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(40.398.004.629)	(4.987.324.633)	(45.385.329.262)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.582.850.000)	(10.582.850.000)
Tặng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	-	-	-	-	(295.640.014.335)	538.851.448.749	243.211.434.414
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(51.637.821.480)	(176.809.170.464)	(228.446.991.944)
Tặng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	12.954.465.473	-	-	-	-	(1.473.752.322)	11.480.713.151
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(7.545.893.208)	(1.566.713.566)	(9.112.606.774)
Số dư tại 31/12/2024	3.822.744.960.000	823.946.323.817	35.395.894.717	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	529.234.437.505	911.430.273.802	6.235.162.202.162

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.030.035.888.668	1.426.402.628.468	6.906.154.990.532	7.726.006.726.822
Doanh thu bán thành phẩm	1.720.407.007.827	1.174.038.060.596	5.477.242.922.002	4.593.340.375.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.184.479.532	38.225.954.255	263.202.533.755	174.867.753.499
Doanh thu hoạt động bất động sản	36.566.667.895	46.225.309.641	141.237.709.840	131.884.093.287
Doanh thu khác	-	2.092.524.630	-	2.092.524.630
Cộng	3.844.194.043.922	2.686.984.477.590	12.787.838.156.129	12.628.191.473.898

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.909.788.839.346	1.354.509.414.584	6.487.994.995.938	7.466.971.766.178
Giá vốn bán thành phẩm	1.426.429.455.686	962.355.759.384	4.518.887.638.056	3.837.680.115.820
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.437.499.646	31.279.192.967	211.269.011.841	145.592.614.559
Giá vốn cho thuê bất động sản	18.615.209.016	27.408.409.535	75.329.781.823	61.484.367.639
Giá vốn hoạt động khác	-	1.091.957.981	-	1.091.957.981
Cộng	3.389.271.003.694	2.376.644.734.451	11.293.481.427.658	11.512.820.822.177

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.305.168.249	58.080.618.462	108.064.851.790	176.215.357.182
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.573.849.752	11.500.661.790	155.286.645.529	64.867.962.248
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.373.840.960	1.597.795.631	7.373.840.960	1.597.795.631
Cổ tức được chia	441.000.000	-	441.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	2.726.072	-	2.726.072	-
Cộng	91.696.585.033	71.179.075.883	271.169.064.351	242.681.115.061

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	49.795.330.050	52.098.691.056	159.531.127.377	190.476.045.845
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.922.706.726	14.196.589.040	8.413.288.581	20.341.627.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.158.733.439	2.357.336.211	10.158.335.826	23.263.181.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	14.089.779.418	1.298.336.605	19.384.598.813	1.298.336.605
Chiết khấu thanh toán	120.336.421	356.661.287	801.373.233	1.744.684.873
Chi phí tài chính khác	9.398.193.055	763.625.119	11.019.780.488	2.170.466.078
Cộng	77.485.079.109	71.071.239.318	209.308.504.318	239.294.342.399

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con từ ngày 16/09/2024
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con từ ngày 16/09/2024
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con từ ngày 16/09/2024
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con từ ngày 16/09/2024
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con từ ngày 16/09/2024
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết
25	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con từ ngày 16/10/2024

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.697.629.769	172.188.041.678
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	788.374.230	985.706.045
Công ty CP Nhựa Hà Nội	26.207.606.250	27.751.573.000
Công ty TNHH An Trung Industries	9.271.291.446	8.155.532.826
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	3.175.099.687	3.371.745.319
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	13.450.000	3.876.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	46.971.532.551	93.820.653.601
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	89.454.682 4.137.856.910
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	3.374.644.184	3.334.660.923
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.445.770.910	10.766.058.746
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	21.195.372.850	19.032.980.370
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	-	18.430.776
Công ty CP Anbio	254.487.661	719.512.480
Mua hàng hóa dịch vụ	160.297.017.749	222.653.554.688
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	22.194.710.301	19.662.089.746
Công ty CP Nhựa Hà Nội	206.585.000	374.352.303
Công ty TNHH An Trung Industries	4.650.517.531	535.879.520
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	5.738.222.363	25.126.207.565
Công ty CP Anbio	11.833.456.386	68.195.943.693
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	31.832.549.915	24.961.203.212
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	83.027.414.273	77.249.026.650
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	196.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	813.561.980	10.000.000
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	6.342.851.999

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính	18.409.305.119	17.368.857.382
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	17.487.932.018	14.194.578.563
Công ty TNHH An Trung Industries	58.783.562	19.726.027
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	704.781.320	205.223.287
Công ty CP Anbio	-	26.890.411
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	782.390.053
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	2.137.324.383
Phạm Đỗ Huy Cường	157.808.219	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2.724.658
Nhận cổ tức	26.683.731.200	23.019.231.200
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	17.286.257.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	4.252.500.000	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	441.000.000	1.029.000.000
Chi phí tài chính - Lãi đi vay	8.724.336.440	421.521.095
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	49.645.479
Công ty CP Nhựa Hà Nội	21.191.781	324.473.972
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	6.069.287.673	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	51.953.425	-
Công ty TNHH An Trung Industries	2.555.602.191	47.401.644
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	26.301.370	-
Thu nhập khác	202.024.000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	202.024.000	-
	Năm 2024	Năm 2023
Nhận chuyển nhượng cổ phần	173.667.276.949	74.200.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	173.667.276.949	74.200.000.000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền chi cho vay	526.184.019.400	626.990.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	461.000.000.000	468.650.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	30.184.019.400	39.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	25.000.000.000	20.000.000.000
Phạm Đỗ Huy Cường	10.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	99.340.000.000
Tiền thu hồi cho vay	282.217.019.400	464.817.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	190.033.000.000	405.117.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	57.184.019.400	12.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	25.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Anbio	-	1.000.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	1.300.000.000
Phạm Đỗ Huy Cường	10.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	25.400.000.000
Tiền vay nhận được	204.200.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1.300.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7.700.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.000.000.000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	193.200.000.000	-
Tiền chi trả nợ vay	18.000.000.000	9.870.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	5.170.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	7.000.000.000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	700.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	4.000.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.000.000.000	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.459.970.725	15.876.596.026
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	442.750.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	3.019.942.500
Công ty TNHH An Trung Industries	-	721.355.572
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	719.730.485
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	1.399.680
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt	340.661.465	1.406.603.567
Công ty CP Anbio	177.332.570	3.781.799.955
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	4.907.653.599
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	13.272.622	82.518.304
Công ty CP nhựa Bao Bi Vinh	1.928.704.068	792.842.364
Trả trước cho người bán	3.953.928.750	7.139.672.545
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	6.762.298.003
Công ty TNHH An Trung Industries	-	137.484.864
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	239.889.678
Công ty CP Anbio	3.953.928.750	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	41.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	14.000.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	27.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	651.714.367	5.413.875.093
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	3.450.219.178
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	57.271.897
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	1.489.554.215
Công ty TNHH An Trung Industries	-	123.717.953
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	5.296.221
Công ty CP Anbio	275.000	211.464.364
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt	210.439.367	76.351.265
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	441.000.000	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu cho vay dài hạn	358.500.000.000	73.533.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	358.500.000.000	73.533.000.000
Phải thu dài hạn khác	17.474.136.991	1.316.851.165
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	17.474.136.991	1.316.851.165
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	35.434.851.694	27.260.220.947
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	15.247.237.750	15.080.965.175
Công ty TNHH An Trung Industries	-	706.968
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	3.950.253.900	1.952.392.440
Công ty CP Anbio	5.685.645.505	5.694.537.353
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.551.714.539	4.531.619.011
Người mua trả tiền trước	3.140.037.036	2.680.456.539
Công ty TNHH An Trung Industries	-	246.217.433
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	705.797.930	-
Công ty CP Anbio	2.434.239.106	2.434.239.106
Phải trả ngắn hạn khác	8.846.253.923	8.870.095.581
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	8.846.253.923	8.410.072.293
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	323.246.575
Công ty TNHH An Trung Industries	-	136.776.713
Đi vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7.000.000.000
Chi phí phải trả	-	9.138.118.355
Công ty TNHH An Trung Industries	-	4.683.816.986
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	4.454.301.369
Trái phiếu phát hành	-	105.336.000.000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	73.500.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	31.836.000.000

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

